Từ vựng HSK 2 (HSK 2.0): danh sách từ kèm pinyin và nghĩa

Laoshi • https://laoshi.io/characters/vi/hsk/level2/

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1	也	yě	cũng
2	张	zhāng	một từ để đo các vật phẳng
3	您	nín	Ngài
4	哥哥	gēge	anh trai
5	姐姐	jiějie	chị gái
6	妹妹	mèimei	em gái
7	进	jìn	vào
8	生日	shēngrì	sinh nhật
9	对	duì	đúng
10	送	sòng	tặng
11	问	wèn	hỏi
12	起床	qǐchuáng	thức dậy
13	课	kè	bài học
14	晚上	wǎnshang / wǎnshàng	buổi tối
15	号	hào	số
16	房间	fángjiān	phòng
17	左边	zuǒbiān / zuǒbian	bên trái
18	右边	yòubiān / yòubian	bên phải
19	旁边	pángbiān / pángbian	bên cạnh
20	咖啡	kāfēi	cà phê
21	欢迎	huānyíng	hoan nghênh
22	要	yào	muốn
23	贵	guì	đắt
24	便宜	piányi	rẻ
25	还	hái	vẫn, thêm nữa
26	给	gěi	cho
27	找	zhǎo	đưa lẻ
28	身体	shēntǐ	cơ thể
29	百	bǎi	Trăm
30	千	qiān	Ngàn
31	每	měi	mỗi
32	自行车	zìxíngchē	xe đạp

#	Từ	Phiên âm	Dịch
33	教室	jiàoshì	lớp học
34	走	zǒu	đi bộ
35	路	lù	đường
36	公共汽车	gōnggòng qìchē	xe buýt
37	问题	wèntí	câu hỏi, vấn đề
38	一起	yīqǐ / yìqǐ	cùng nhau
39	票	piào	vé
40	休息	xiūxi	nghỉ ngơi
41	时间	shíjiān	thời gian
42	从	cóng	từ
43	到	dào	đến
44	姓	xìng	họ
45	运动	yùndòng	tập thể dục; thể thao
46	跑步	pǎobù	chạy bộ
47	游泳	yóuyǒng	bơi lội
48	离	lí	từ
49	远	yuǎn	xa
50	近	jìn	gần
51	洗	xǐ	rửa
52	知道	zhīdào	biết
53	手机	shǒujī	điện thoại di động
54	让	ràng	ra lệnh, yêu cầu
55	告诉	gàosu	báo, nói
56	非常	fēicháng	cực kỳ, rất
57	药	yào	thuốc
58	去年	qùnián	năm ngoái
59	最	zuì	nhất
60	公斤	gōngjīn	kilôgam
61	高	gāo	cao
62	真	zhēn	thật
63	孩子	háizi	trẻ em
64	颜色	yánsè	màu sắc
65	红	hóng	đỏ
66	白	bái	trắng
67	黑	hēi	đen

#	Từ	Phiên âm	Dịch
68	长	cháng	dài; chiều dài
69	得	de	được
70	快	kuài	nhanh
71	慢	màn	chậm
72	大家	dàjiā	mọi người
73	阴	yīn	u ám
74	晴	qíng	nắng, trong
75	雪	xuě	tuyết
76	但是	dànshì	nhưng
77	所以	suǒyǐ	vì vậy
78	为什么	wèishénme	tại sao
79	门	mén	cửa, cổng, lối vào
80	机场	jīchǎng	sân bay
81	过	guò	đi qua
82	再	zài	lại
83	就	jiù	ngay lập tức
84	累	lèi	mệt mỏi
85	次	cì	lần
86	服务员	fúwùyuán	nhân viên phục vụ
87	已经	yǐjīng	đã
88	小时	xiǎoshí	giờ
89	懂	dǒng	hiểu, biết
90	件	jiàn	cái, chiếc
91	开始	kāishǐ	bắt đầu
92	帮助	bāngzhù	giúp đỡ
93	因为	yīnwèi	bởi vì
94	下班	xiàbān	tan làm
95	题	tí	đề bài
96	可能	kěnéng	có thể
97	错	cuò	sai
98	它	tā	nó
99	新	xīn	mới
100	旅游	lǚyóu	du lịch; du lịch
101	上班	shàngbān	đi làm
102	笑	xiào	cười; để cười

#	Từ	Phiên âm	Dịch
103	眼睛	yǎnjing	mắt
104	意思	yìsi	ý nghĩa
105	报纸	bàozhǐ	báo
106	向	xiàng	hướng về
107	跳舞	tiàowǔ	nhảy múa
108	回答	huídá	trả lời
109	船	chuán	thuyền, tàu
110	事情	shìqing	việc, sự kiện
111	丈夫	zhàngfu	chồng
112	妻子	qīzi	vợ
113	介绍	jièshào	giới thiệu
114	忙	máng	bận
115	快乐	kuàilè	vui vẻ
116	早上	zǎoshang	buổi sáng
117	西瓜	xīguā	dưa hấu
118	吧	ba	ba
119	卖	mài	bán
120	元	yuán	nhân dân tệ
121	好吃	hǎochī	ngon (về đồ ăn)
122	出	chū	ra ngoài
123	觉得	juéde	cảm thấy, nghĩ
124	考试	kǎoshì	thi
125	准备	zhǔnbèi	chuẩn bị
126	正在	zhèngzài	đang
127	唱歌	chànggē	hát
128	打篮球	dǎ lánqiú	chơi bóng rổ
129	鱼	yú	cá
130	别	bié	đừng
131	完	wán	hoàn thành
132	牛奶	niúnǎi	sữa
133	生病	shēngbìng	bị ốm
134	穿	chuān	mặc
135	比	bǐ	so sánh; hơn
136	外	wài	ngoại quốc; bên ngoài
137	羊肉	yángròu	thịt cừu

#	Từ	Phiên âm	Dịch
138	手表	shǒubiǎo	đồng hồ đeo tay
139	可以	kěyǐ	có thể
140	鸡蛋	jīdàn	trứng gà
141	两	liǎng	hai
142	着	zhe	động từ tiếp diễn
143	希望	xīwàng	hy vọng
144	踢足球	tī zúqiú	chơi bóng đá
145	女人	nǚrén	phụ nữ
146	玩	wán	chơi với
147	第一	dìyī	đầu tiên; thứ nhất
148	弟弟	dìdi	em trai